

Số: 12 /GPMT-KCNĐN

Đồng Nai, ngày 22 tháng 01 năm 2024

GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

BAN QUẢN LÝ CÁC KHU CÔNG NGHIỆP ĐỒNG NAI

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường năm 2020;

Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Quyết định số 35/2023/QĐ-UBND ngày 28/8/2023 của UBND tỉnh Đồng Nai ban hành quy định về chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Ban Quản lý các KCN Đồng Nai;

Căn cứ Quyết định số 1643/QĐ-UBND ngày 27/6/2022 của UBND tỉnh Đồng Nai về việc ủy quyền Ban Quản lý các KCN Đồng Nai thực hiện thẩm định phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường, cấp giấy phép môi trường đối với các dự án đầu tư trong các khu công nghiệp trên địa bàn tỉnh Đồng Nai;

Căn cứ Quyết định số 456/QĐ-KCNĐN ngày 22/11/2023 của Ban Quản lý các KCN Đồng Nai về thành lập Tổ thẩm định cấp giấy phép môi trường dự án của Công ty TNHH Công nghệ Bestek VN tại đường Nguyễn Ái Quốc, Khu công nghiệp Nhơn Trạch III - giai đoạn 2, thị trấn Hiệp Phước, huyện Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai;

Căn cứ văn bản số 4754/KCNĐN-MT ngày 13/12/2023 của Ban Quản lý các KCN Đồng Nai về việc hoàn thiện hồ sơ đề nghị cấp giấy phép môi trường;

Xét đề nghị của Công ty TNHH Công nghệ Bestek VN tại văn bản số 01/VBGT-BESTEK đề ngày 12/01/2024 về việc giải trình chỉnh sửa, bổ sung nội dung báo cáo đề nghị cấp giấy phép môi trường dự án của công ty tại đường Nguyễn Ái Quốc, Khu công nghiệp Nhơn Trạch III - giai đoạn 2, thị trấn Hiệp Phước, huyện Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai;

Theo đề nghị của Phòng Quản lý Tài nguyên và Môi trường - Ban Quản lý các Khu công nghiệp Đồng Nai.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1: Cấp phép cho Công ty TNHH Công nghệ Bestek VN (sau đây gọi là chủ dự án) được thực hiện các hoạt động bảo vệ môi trường của dự án “Nhà máy sản xuất thiết bị điện chiếu sáng, công suất 500.000 sản phẩm/năm, tương đương 332 tấn/năm (không bao gồm công đoạn xi mạ); sản xuất sản phẩm từ kim loại như chụp đèn bằng nhôm, kệ sắt, vòng kim loại, công suất 600.000 sản phẩm/năm (không bao gồm công đoạn xi mạ), tương đương 18 tấn/năm; sản xuất các sản phẩm từ plastic, công suất 650.000 sản phẩm/năm, tương đương 12 tấn/năm” tại đường Nguyễn Ái Quốc, Khu công nghiệp Nhơn Trạch III - giai đoạn 2, thị trấn Hiệp Phước, huyện Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai với các nội dung như sau:

1. Thông tin chung của dự án:

1.1. Tên dự án: “Nhà máy sản xuất thiết bị điện chiếu sáng, công suất 500.000 sản phẩm/năm, tương đương 332 tấn/năm (không bao gồm công đoạn xi mạ); sản xuất sản phẩm từ kim loại như chụp đèn bằng nhôm, kệ sắt, vòng kim loại, công suất 600.000 sản phẩm/năm (không bao gồm công đoạn xi mạ), tương đương 18 tấn/năm; sản xuất các sản phẩm từ plastic, công suất 650.000 sản phẩm/năm, tương đương 12 tấn/năm”.

1.2. Địa điểm hoạt động: đường Nguyễn Ái Quốc, Khu công nghiệp Nhơn Trạch III - giai đoạn 2, thị trấn Hiệp Phước, huyện Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai (thuê nhà xưởng của Công ty Cổ Phần Phát triển doanh nghiệp nhỏ và vừa Nhật Bản (JSC)).

1.3. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, mã số doanh nghiệp 3603935922 đăng ký lần đầu ngày 26/10/2023, do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Nai cấp.

Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư, mã số dự án 6517123756 chứng nhận lần đầu ngày 16/10/2023, do Ban Quản lý các Khu công nghiệp Đồng Nai cấp.

1.4. Mã số thuế: 3603935922

1.5. Loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ: sản xuất thiết bị điện chiếu sáng, sản xuất sản phẩm từ kim loại, sản xuất các sản phẩm từ plastic.

1.6. Phạm vi, quy mô, công suất của dự án đầu tư:

- Phạm vi: Diện tích nhà xưởng 1.512 m² (thuê một phần nhà xưởng số 6 của Công ty Cổ Phần Phát triển doanh nghiệp nhỏ và vừa Nhật Bản (JSC) theo Hợp đồng thuê nhà xưởng số 16-2023/HĐNX.JSC ngày 26/10/2023).

- Tiêu chí về môi trường: Dự án nhóm II.

- Quy mô: Dự án thuộc nhóm loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ có nguy cơ gây ô nhiễm môi trường (công suất trung bình) theo Phụ lục II, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ.

- Công suất: Sản xuất thiết bị điện chiếu sáng, công suất 500.000 sản phẩm/năm, tương đương 332 tấn/năm (không bao gồm công đoạn xi mạ); sản xuất sản phẩm từ kim loại như chụp đèn bằng nhôm, kệ sắt, vòng kim loại, công suất 600.000 sản phẩm/năm (không bao gồm công đoạn xi mạ), tương đương 18

tấn/năm; sản xuất các sản phẩm từ plastic, công suất 650.000 sản phẩm/năm, tương đương 12 tấn/năm.

- Quy trình sản xuất thiết bị điện chiếu sáng: Nguyên liệu (tấm nhôm, sắt) → Kiểm tra đầu vào → Cán định hình → Đục lỗ → Gia công xi mạ bề mặt tại đơn vị khác có chức năng → Kiểm tra chất lượng → Lắp ráp phụ kiện (linh kiện điện) → Kiểm tra chất lượng → Nhập kho → Xuất hàng.

- Quy trình sản xuất các sản phẩm từ kim loại như chụp đèn bằng nhôm, kê sắt, vòng kim loại: Nguyên liệu (tấm nhôm, sắt) → Kiểm tra đầu vào → Dập định hình → Gia công xi mạ bề mặt tại đơn vị khác có chức năng → Kiểm tra chất lượng → Nhập kho → Xuất hàng.

- Quy trình sản xuất các sản phẩm từ nhựa plastic: Nguyên liệu (hạt nhựa nguyên sinh) → Kiểm tra đầu vào → Ép định hình → Kiểm tra chất lượng → Nhập kho → Xuất hàng.

2. Nội dung cấp phép môi trường và yêu cầu về bảo vệ môi trường kèm theo:

2.1. Thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường đối với nước thải quy định tại Phụ lục 1 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.2. Thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 2 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.3. Bảo đảm giá trị giới hạn đối với tiếng ồn, độ rung và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 3 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.4. Yêu cầu về quản lý chất thải, phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường tại Phụ lục 4 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.5. Yêu cầu khác về bảo vệ môi trường tại Phụ lục 5 ban hành kèm theo Giấy phép này.

Điều 2. Quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của Chủ dự án:

1. Chủ dự án có quyền, nghĩa vụ theo quy định tại Điều 47 Luật Bảo vệ môi trường năm 2020.

2. Chủ dự án có trách nhiệm:

2.1. Chỉ được phép thực hiện các nội dung cấp phép sau khi đã hoàn thành các công trình bảo vệ môi trường tương ứng.

2.2. Vận hành thường xuyên, đúng quy trình các công trình xử lý chất thải bảo đảm chất thải sau xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường; có biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường; quản lý chất thải theo quy định của pháp luật. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi chất ô nhiễm, tiếng ồn, độ rung không đạt yêu cầu cho phép tại Giấy phép môi trường và phải dừng ngay việc xả nước thải, khí thải, phát sinh tiếng ồn, độ rung để thực hiện các biện pháp khắc phục theo quy định của pháp luật.

2.3. Thực hiện đúng, đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường trong Giấy phép môi trường này và các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

2.4. Báo cáo kịp thời về cơ quan cấp giấy phép môi trường, cơ quan chức năng ở địa phương nếu xảy ra các sự cố đối với các công trình xử lý chất thải, sự cố khác dẫn đến ô nhiễm môi trường.

2.5. Trong quá trình thực hiện nếu có thay đổi khác với các nội dung quy định tại Giấy phép này phải kịp thời báo cáo đến cơ quan cấp phép.

Điều 3. Thời hạn của Giấy phép: 10 năm (từ ngày 22 tháng 01 năm 2024 đến ngày 22 tháng 01 năm 2034).

Điều 4. Giao Phòng Quản lý Tài nguyên và Môi trường – Ban Quản lý các KCN Đồng Nai tổ chức kiểm tra việc thực hiện nội dung cấp phép, yêu cầu bảo vệ môi trường đối với dự án được cấp phép theo quy định của pháp luật./.

Nơi nhận:

- Bộ Tài nguyên và Môi trường (để báo cáo);
- UBND tỉnh (để báo cáo);
- Sở Tài nguyên và Môi trường;
- UBND huyện Nhơn Trạch;
- Công ty Cổ phần Tổng Công ty Tín Nghĩa;
- Công ty Cổ Phần Phát triển doanh nghiệp nhỏ và vừa Nhật Bản (JSC) (phối hợp thực hiện);
- Chủ dự án (thực hiện);
- Website Ban Quản lý các KCN;
- Lưu: VT, MT (AD).

TRƯỞNG BAN

Nguyễn Trí Phương

PHỤ LỤC 1

YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI (Kèm theo Giấy phép môi trường số 12 /GPMT-KCNĐN ngày 22 tháng 01 năm 2024 của Ban Quản lý các KCN tỉnh Đồng Nai)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI:

1. Nguồn phát sinh nước thải:

- Nước thải của dự án sau xử lý sơ bộ được thu gom về hệ thống thu gom nước thải và dẫn về hệ thống xử lý nước thải tập trung của KCN Nhơn Trạch III – giai đoạn 2, huyện Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai theo Hợp đồng xử lý nước thải số 07/HĐXLNT ngày 25/12/2023 giữa Công ty TNHH Công nghệ Bestek VN và Công ty Cổ phần Tổng Công ty Tín Nghĩa.

- Chủ dự án không được xả thải trực tiếp ra môi trường

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI:

1. Công trình, biện pháp thu gom nước mưa, nước thải:

1.1. Mạng lưới thu gom nước thải từ các nguồn phát sinh nước thải để đưa về hệ thống xử lý nước thải:

- Nước thải sinh hoạt từ hoạt động sinh hoạt của công nhân viên, lao động của dự án với lưu lượng 4 m³/ngày.đêm được thu gom xử lý sơ bộ qua 1 bể tự hoại 3 ngăn sau đó dẫn về 01 hố ga số T-04 trong nhà xưởng số 6 sau đó thu gom về hệ thống xử lý nước thải tập trung của KCN Nhơn Trạch III – giai đoạn 2.

- Nước thải phát sinh từ vệ sinh nhà xưởng với lưu lượng dự kiến 0,2 m³/ngày đêm được thu gom đầu nối về 01 hố ga số T-04 trong nhà xưởng số 6 sau đó thu gom về hệ thống xử lý nước thải tập trung của KCN Nhơn Trạch III – giai đoạn 2.

- Vị trí đầu nối nước thải:

+ Vị trí: 1 hố ga số T-04 trong nhà xưởng số 6. Toạ độ vị trí: X=1.185.009; Y = 411.544.

(Theo hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trực 107^o45, múi chiếu 3^o).

1.2. Công trình, thiết bị xử lý nước thải:

- Sơ lược quy trình thu gom, xử lý nước thải: *Nước thải sinh hoạt (văn phòng, nhà xưởng) xử lý sơ bộ qua bể tự hoại 3 ngăn + nước thải vệ sinh văn phòng, nhà xưởng → hố ga Đầu nối vào hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của KCN Nhơn Trạch III – giai đoạn 2 (tại hố ga số T-04 trong nhà xưởng số 6).*

- Công suất thiết kế: 01 bể tự hoại 3 ngăn thể tích 10 m³.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng (hoặc các hóa chất tương đương không phát sinh thêm chất ô nhiễm): Không có.

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục: Không thuộc đối tượng phải lắp đặt.

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố:

- Thường xuyên kiểm tra đường ống, thiết bị, kịp thời khắc phục các sự cố rò rỉ, tắc nghẽn.

- Định kỳ nạo vét hệ thống đường rãnh thoát nước, hồ ga để tăng khả năng thoát nước và lắng loại bỏ các chất bẩn.

- Trang bị các phương tiện, thiết bị dự phòng cần thiết để ứng phó, khắc phục sự cố.

- Thường xuyên theo dõi hoạt động của bể tự hoại; đảm bảo không có bất kỳ công trình xây dựng trên đường ống dẫn nước; hợp đồng với đơn vị chức năng để thu gom, hút hầm cầu định kỳ và mang đi xử lý đúng quy định.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm:

Không thuộc đối tượng vận hành thử nghiệm theo quy định tại Điểm d, Khoản 1 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ.

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

3.1. Thu gom, xử lý nước thải phát sinh từ hoạt động của dự án bảo đảm đáp ứng quy định về giá trị giới hạn tiếp nhận của KCN Nhơn Trạch III - giai đoạn 2 và biện pháp kiểm soát, giám sát nước thải theo thỏa thuận giữa Chủ dự án, Công ty Cổ Phần Phát triển doanh nghiệp nhỏ và vừa Nhật Bản (JSC) (đơn vị cho thuê nhà xưởng) và Chủ đầu tư xây dựng và kinh doanh kết cấu hạ tầng KCN (Công ty Cổ phần Tổng Công ty Tín Nghĩa), không được xả thải trực tiếp ra môi trường.

3.2. Công khai, minh bạch các đường ống thu gom, thoát nước thải; lưu giữ số liệu tại dự án và đưa vào nội dung báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hàng năm.

3.3. Công ty chịu hoàn toàn trách nhiệm về việc thực hiện đấu nối nước thải về hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của KCN Nhơn Trạch III – giai đoạn 2 để tiếp tục xử lý trước khi xả thải ra môi trường.

PHỤ LỤC 2
NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ
MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI
(Kèm theo Giấy phép môi trường số 12 /GPMT-KCNĐN ngày 22 tháng 01
năm 2024 của Ban Quản lý các KCN tỉnh Đồng Nai)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI:

Không thuộc đối tượng phải cấp phép môi trường đối với khí thải theo quy định tại Điều 39 Luật Bảo vệ môi trường (do dự án không phát sinh khí thải tại nguồn, không phát sinh bụi, khí thải xả ra môi trường).

B. YÊU CẦU VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI

- Đảm bảo thu gom, xử lý toàn bộ bụi, khí thải phát sinh trong quá trình hoạt động của Cơ sở đạt Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ theo QCVN 19:2009/BTNMT (cột B; $K_v=0,8$; K_p theo tổng lưu lượng các nguồn thải), Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với một số chất hữu cơ theo QCVN 20:2009/BTNMT.

- Thực hiện các biện pháp khống chế, giảm thiểu mùi hôi khó chịu hoặc gây ô nhiễm môi trường.

PHỤ LỤC 3
BẢO ĐẢM GIÁ TRỊ GIỚI HẠN ĐỐI VỚI TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG
VÀ CÁC YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

(Kèm theo Giấy phép môi trường số 12 /GPMT-KCNĐN ngày 22 tháng 01 năm 2024 của Ban Quản lý các KCN tỉnh Đồng Nai)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP VỀ TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG:

1. Nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung:

- Nguồn số 01: Khu vực cán, đục lỗ nhôm.
- Nguồn số 02: Khu vực dập định hình.
- Nguồn số 03: Khu vực đóng gói.

2. Vị trí phát sinh tiếng ồn, độ rung.

- Nguồn số 1: từ khu vực cán, đục lỗ nhôm; tọa độ: X = 1.185.071; Y = 411.511.

- Nguồn số 2: từ khu vực dập định hình; tọa độ: X = 1.185.057; Y = 411.513.

- Nguồn số 3: từ khu vực đóng gói; tọa độ: X = 1.185.052; Y = 411.519.

(Theo hệ tọa độ VN2000, Kinh tuyến trục 107⁰45, múi chiều 3⁰).

3. Tiếng ồn: Phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn theo QCVN 26:2010/BTNMT, Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn - mức tiếp xúc cho phép tiếng ồn tại nơi làm việc theo QCVN 24:2016/BYT, cụ thể như sau:

STT	QCVN 26:2010/BTNMT		QCVN 24:2016/BYT		Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
	Từ 6 giờ đến 21 giờ (dBA)	Từ 21 giờ đến 6 giờ (dBA)	Thời gian tiếp xúc với tiếng ồn (giờ)	Giới hạn cho phép mức áp suất âm tương đương (L _{aeq}) - dBA		
1	70	55	8	85	-	<i>Khu vực thông thường</i>

4. Độ rung phải đảm bảo đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung theo QCVN 27:2010/BTNMT.

STT	Thời gian áp dụng trong ngày và mức gia tốc rung cho phép (dB)		Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
	Từ 6 giờ đến 21 giờ	Từ 21 giờ đến 6 giờ		
1	70	60	-	<i>Khu vực thông thường</i>

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG:

1. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung:

- Bố trí các máy móc hợp lý nhằm tránh tập trung các thiết bị có khả năng gây ồn trong khu vực. Các máy móc thiết bị thực hiện phục vụ sản xuất được bảo dưỡng bảo trì, thay thế các linh kiện hư hỏng để không phát sinh tiếng ồn vượt quá ngưỡng cho phép trong môi trường sản xuất.

- Trang bị bảo hộ lao động (nút bịt tai chống ồn) cho lao động tại các khu vực phát sinh tiếng ồn nhiều. Đồng thời, có kế hoạch kiểm tra và theo dõi chặt chẽ việc sử dụng các phương tiện bảo hộ lao động thường xuyên.

- Lắp đặt các đệm chống rung bằng cao su tại chân máy móc, thiết bị.

- Tiến hành kiểm tra, bôi trơn và bảo dưỡng định kỳ máy móc, thiết bị.

2. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

2.1. Các nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung phải được giảm thiểu bảo đảm nằm trong giới hạn cho phép quy định tại Phần A Phụ lục này.

2.2. Định kỳ kiểm tra, bảo dưỡng, hiệu chuẩn đối với các thiết bị.

PHỤ LỤC 4
YÊU CẦU VỀ QUẢN LÝ CHẤT THẢI, PHÒNG NGỪA
VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG

(Kèm theo Giấy phép môi trường số 12 /GPMT-KCNĐN ngày 22 tháng 01 năm 2024 của Ban Quản lý các KCN tỉnh Đồng Nai)

A. QUẢN LÝ CHẤT THẢI

1. Chung loại, khối lượng chất thải phát sinh dự kiến:

1.1. Khối lượng, chủng loại chất thải công nghiệp phải kiểm soát, chất thải nguy hại (CTNH) phát sinh thường xuyên:

STT	Tên chất thải	Mã chất thải	Trạng thái tồn tại	Ký hiệu phân loại	Khối lượng (kg/năm)
1	Dầu động cơ, hộp số và bôi trơn tổng hợp thải (từ quá trình bảo dưỡng máy móc, thiết bị)	17 02 03	Lỏng	NH	240
2	Bao bì mềm thải	18 01 01	Rắn	KS	167
3	Bao bì kim loại cứng thải	18 01 02	Rắn	KS	179
4	Bao bì nhựa cứng thải	18 01 03	Rắn	KS	154
5	Giẻ lau, găng tay, vải bảo vệ thải bị nhiễm các thành phần nguy hại	18 02 01	Rắn	KS	485
6	Các thiết bị, linh kiện điện tử thải	19 02 06	Rắn	NH	1.460
7	Pin Ni-Cd thải	19 06 02	Rắn	NH	10
8	Bóng đèn huỳnh quang thải	16 01 06	Rắn	NH	20
Tổng khối lượng phát sinh dự kiến					2.715

1.2. Khối lượng, chủng loại chất thải rắn công nghiệp thông thường phát sinh dự kiến:

STT	Tên chất thải	Mã chất thải	Trạng thái tồn tại	Ký hiệu	Khối lượng (kg/năm)
1	Hộp chứa mực in thải (mực in văn phòng)	08 02 08	Rắn	TT	26
2	Bao bì đóng gói bằng nhựa, nylon	18 01 06	Rắn	TT-R	50

STT	Tên chất thải	Mã chất thải	Trạng thái tồn tại	Ký hiệu	Khối lượng (kg/năm)
3	Kim loại và hợp kim các loại không lẫn với CTNH (từ quá trình gia công như cắt, dập...)	11 04 03	Rắn	TT-R	1.200
4	Bao bì đóng gói hư hỏng, giấy carton, giấy vụn, giấy loại bỏ từ văn phòng	18 01 05	Rắn	TT-R	50
5	Pallet gỗ	18 01 07	Rắn	TT-R	180
6	Các sản phẩm nhựa lỗi, thải bỏ	03 02 12	Rắn	TT-R	1.400
7	Bùn thải từ bể tự hoại	12 06 13	Rắn	TT	120
Tổng khối lượng phát sinh dự kiến					3.026

1.3. Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh dự kiến:

TT	Tên chất thải	Khối lượng (tấn/năm)
1	Nhóm thực phẩm	4,68
2	Chất thải rắn sinh hoạt còn lại	3,12
Tổng khối lượng phát sinh dự kiến		7,8

2. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với việc lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại:

2.1. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại:

2.1.1. Thiết bị lưu chứa: Thùng chứa, phuy, can có nắp đậy.

2.1.2. Khu lưu giữ chất thải nguy hại:

- Diện tích khu vực lưu chứa: 5 m².

- Thiết kế, cấu tạo của khu vực lưu giữ: Kho lưu giữ chất thải nguy hại có tường bao và mái che, nền được gia cố bằng bê tông để chống thấm, có rãnh và hố thu dầu và hóa chất phòng chống sự cố rò rỉ dầu và hóa chất ra môi trường bên ngoài. Kho có lắp đặt biển cảnh báo theo tiêu chuẩn, có phân loại từng mã chất thải nguy hại, có trang bị đầy đủ dụng cụ chứa chất thải nguy hại được dán nhãn mã chất thải nguy hại, các thùng chứa chất lỏng như thùng phuy chứa dầu thải được đặt vào các khay kín chống rò rỉ hoặc dầu chảy tràn ra ngoài, các chất thải dạng rắn được sắp xếp thành các khu riêng biệt, có thùng phuy chứa cát khô và giẻ khô, thiết bị bình phòng cháy chữa cháy, đáp ứng được yêu cầu kỹ thuật và quy trình quản lý theo quy định.

2.2. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn công nghiệp thông thường:

2.2.1. Thiết bị lưu chứa: Thùng chứa chuyên dụng có nắp đậy.

2.2.2. Khu lưu giữ chất thải rắn công nghiệp thông thường:

- Diện tích khu vực lưu chứa: 5 m².

- Thiết kế, cấu tạo của khu vực lưu giữ: Kho lưu giữ chất thải rắn công nghiệp thông thường có tường bao và mái che bằng tôn, nền được gia cố bằng bê tông. Kho có lắp đặt biển cảnh báo theo tiêu chuẩn.

2.3. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt:

2.3.1. Thiết bị lưu chứa: thùng chứa chuyên dụng có nắp đậy, dung tích chứa 60 lít và 120 lít đặt tại các khu vực nhà vệ sinh, văn phòng làm việc, khu vực sản xuất, toàn bộ lượng chất thải rắn sinh hoạt sẽ được thu gom về kho lưu giữ chất thải với diện tích 5 m² và chuyển giao cho đơn vị có chức năng vận chuyển, xử lý theo đúng quy định.

B. YÊU CẦU VỀ PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG:

1. Phương án phòng ngừa và ứng phó sự cố đối với khu lưu giữ chất thải rắn, chất thải nguy hại:

Thiết kế đúng quy cách khu lưu giữ chất thải và thu gom, lưu giữ, vận chuyển, xử lý toàn bộ các loại chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường và chất thải nguy hại phát sinh trong quá trình xây dựng, lắp đặt máy móc, thiết bị và vận hành dự án đảm bảo các yêu cầu về an toàn và vệ sinh môi trường theo quy định của Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ, Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường. Có biện pháp kiểm soát, thu gom chất thải lỏng rò rỉ tại khu vực lưu giữ chất thải.

2. Phương án phòng ngừa và ứng phó sự cố hóa chất:

Hóa chất được lưu trữ riêng trong kho hóa chất có chống thấm, có gờ chống tràn và rãnh thu gom hóa chất đổ tràn, đồng thời trang bị thiết bị, dụng cụ ứng cứu sự cố hóa chất chuyên dụng sẵn sàng ứng cứu khi có sự cố đặt tại kho hóa chất và các vị trí sử dụng hóa chất. Những người làm việc với hóa chất phải được đào tạo, nắm rõ MSDS (Material Safety Data Sheets) của hóa chất và tuân thủ các quy định về an toàn trong vận chuyển, bốc dỡ hóa chất, bảo quản, lưu trữ, sử dụng và thải bỏ hóa chất. Xây dựng và trình cấp có thẩm quyền phê duyệt phương án phòng ngừa và ứng phó sự cố hóa chất của Dự án theo quy định.

3. Phương án phòng ngừa và ứng phó sự cố cháy nổ:

Lắp đặt hệ thống báo cháy, ngăn cháy, phương tiện phòng cháy và chữa cháy phù hợp với tính chất, đặc điểm của Dự án, đảm bảo chất lượng và hoạt động theo phương án được cấp có thẩm quyền phê duyệt và các tiêu chuẩn về an toàn, phòng cháy và chữa cháy.

PHỤ LỤC 5
CÁC YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

(Kèm theo Giấy phép môi trường số 12 /GPMT-KCNĐN ngày 22 tháng 01 năm 2024 của Ban Quản lý các KCN tỉnh Đồng Nai)

A. YÊU CẦU VỀ CẢI TẠO, PHỤC HỒI MÔI TRƯỜNG

Dự án không thuộc đối tượng phải thực hiện cải tạo, phục hồi môi trường.

B. YÊU CẦU VỀ BỒI HOÀN ĐA DẠNG SINH HỌC

Dự án không thuộc đối tượng phải thực hiện bồi hoàn đa dạng sinh học.

C. CÁC NỘI DUNG CHỦ DỰ ÁN ĐẦU TƯ TIẾP TỤC THỰC HIỆN THEO QUYẾT ĐỊNH PHÊ DUYỆT KẾT QUẢ THẨM ĐỊNH BÁO CÁO ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG MÔI TRƯỜNG: Không

D. YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG:

1. Thực hiện quan trắc nguồn thải, chế độ báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hằng năm và lưu giữ kết quả quan trắc môi trường theo đăng ký tại báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường của dự án và các quy định pháp luật hiện hành.
2. Chịu trách nhiệm về tính chính xác, trung thực của hồ sơ đề nghị cấp giấy phép môi trường; công khai giấy phép môi trường; cung cấp các thông tin có liên quan theo yêu cầu của cơ quan quản lý nhà nước về bảo vệ môi trường trong quá trình kiểm tra, thanh tra.
3. Phối hợp đơn vị cho thuê nhà xưởng trồng và chăm sóc cây xanh đảm bảo tỷ lệ diện tích cây xanh theo quy định nhằm tạo cảnh quan, cải thiện điều kiện vi khí hậu và giảm thiểu phát tán mùi hôi đối với dự án.
4. Chủ động đề xuất điều chỉnh các công trình bảo vệ môi trường trong trường hợp các công trình này không đảm bảo công tác bảo vệ môi trường trong quá trình hoạt động của dự án theo quy định.
5. Có kế hoạch tổ chức thực hiện về nhân lực, kinh phí, trang thiết bị, phương án đảm bảo phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường khi có sự cố xảy ra trong quá trình hoạt động của dự án; đáp ứng các yêu cầu về vệ sinh môi trường; có bộ phận chuyên môn đủ năng lực để thực hiện nhiệm vụ bảo vệ môi trường; thực hiện quy định pháp luật về an toàn phòng cháy chữa cháy, an toàn lao động và các quy định pháp luật có liên quan khác trong quá trình hoạt động của dự án.
6. Thiết lập mô hình quản lý và đảm bảo nguồn lực tài chính để các công trình bảo vệ môi trường của dự án được duy trì, vận hành hiệu quả và chương trình quan trắc, giám sát môi trường được thực hiện theo quy định của pháp luật.
7. Tuân thủ các yêu cầu về vệ sinh công nghiệp, an toàn lao động trong quá trình thực hiện Dự án theo các quy định của pháp luật hiện hành. Đồng thời tuân thủ thực hiện đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường theo quy định pháp luật hiện hành.
8. Trong quá trình hoạt động nếu dự án có xảy ra sự cố môi trường, phải chủ động thực hiện mọi biện pháp xử lý, khắc phục và báo cáo kịp thời đến Công ty Cổ phần Tổng Công ty Tín Nghĩa, Công ty Cổ Phần Phát triển doanh nghiệp nhỏ

và vừa Nhật Bản (JSC), UBND huyện Nhơn Trạch, Sở Tài nguyên và Môi trường, Ban Quản lý các Khu công nghiệp Đồng Nai và các cơ quan có liên quan. Chủ dự án chỉ được phép hoạt động lại sau khi có văn bản chấp thuận của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

9. Thực hiện các biện pháp giáo dục, nâng cao nhận thức về bảo vệ môi trường, an toàn hóa chất, phòng chống cháy, nổ đối với cán bộ, công nhân viên làm việc cho dự án.

10. Tuân thủ đúng các quy định tại Luật Hóa chất và các quy định khác có liên quan đến hóa chất.

11. Báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hằng năm hoặc đột xuất; công khai thông tin môi trường và kế hoạch ứng phó sự cố môi trường theo quy định của pháp luật.

12. Trường hợp các quy chuẩn, tiêu chuẩn và quy định liên quan có sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế thì áp dụng theo quy chuẩn, quy định mới./.

BAN QUẢN LÝ CÁC KHU CÔNG NGHIỆP ĐỒNG NAI